

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/HNGĐ-ST

Ngày 06 tháng 8 năm 2020

V/v tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B- TỈNH BẠC LIÊU**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Bà **Tăng Trần Quỳnh Phương**

*Các hội thẩm nhân dân:*

1- Bà **Khuru Liên Dung**

2- Ông **Thạch Hương**

*Thư ký phiên tòa:* Bà **Dương Thị Kiều Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:* Bà **Lý Thế Dung** – Kiểm sát viên.

Vào ngày 06 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 237/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “Xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2020/QĐXX-ST ngày 17 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Trần Nhựt M**, sinh năm 1980.

Trú tại: Số 33/3 P, khóm 3, phường 7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Mộng T**, sinh năm 1977.

Trú tại: Ấp A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Bạc Liêu.

Tạm trú tại: Khóm 4, phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

(Anh M, chị T vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ kiện, anh **Trần Nhựt M** là nguyên đơn trong vụ án trình bày:

- Về hôn nhân: Năm 2005, anh và chị **Nguyễn Mộng T** tự nguyện chung sống vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo qui định pháp luật. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng từ đầu năm 2020 thì vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu

Thuần do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng anh đã sống ly thân 06 tháng. Nay xét thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên anh yêu cầu ly hôn với chị T.

- Về con chung: Quá trình chung sống anh và chị T có 04 con chung là cháu Trần Mỹ K, sinh ngày 8/1/2013, cháu Trần Khánh H, sinh ngày 23/9/2017, cháu Trần Gia T, sinh ngày 20/4/2007 và cháu Trần Mẫn N, sinh ngày 24/10/2008 (hiện cháu T, cháu N đang sống cùng anh M; cháu K, cháu H đang sống cùng chị T). Khi ly hôn anh yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu T, cháu N; anh không yêu cầu chị T đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Anh đồng ý giao cháu K, cháu H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và cấp dưỡng nuôi con 5.000.000đ/cháu/tháng kể từ tháng 09/2020 cho đến khi cháu K, cháu H đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống anh và chị T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Trong thời gian chung sống anh và chị T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

*\* Quá trình giải quyết vụ kiện, chị Nguyễn Mộng T là bị đơn trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh Trần Nhật M tự nguyện chung sống vợ chồng vào năm 2005 nhưng không đăng ký kết theo quy định pháp luật. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng từ đầu năm 2020 thì vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng chị đã sống ly thân 06 tháng. Nay anh M yêu cầu ly hôn với chị thì chị đồng ý.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh M có 04 con chung là cháu Trần Mỹ K, sinh ngày 8/1/2013, cháu Trần Khánh H, sinh ngày 23/9/2017, cháu Trần Gia T, sinh ngày 20/4/2007 và cháu Trần Mẫn N, sinh ngày 24/10/2008 (hiện cháu T, cháu N đang sống cùng anh M; cháu K, cháu H đang sống cùng chị T). Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi cháu K, cháu H và yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con 5.000.000đ/cháu/tháng cho đến khi cháu K, cháu H đủ 18 tuổi. Chị T đồng ý giao cháu T, cháu N cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống chị và anh M không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ sản chung: Trong thời gian chung sống chị và anh M không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

*\* Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ theo thủ tục tố tụng và các văn bản có liên quan nên về hình thức tố tụng Viện kiểm sát xét thấy bảo đảm đủ điều kiện và hợp pháp. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa anh Trần Nhật M và chị Nguyễn Mộng T là vợ chồng.

+ Về con chung: Khi ly hôn anh M và chị T đều thống nhất giao cháu Trần Gia T và cháu Trần Mẫn N cho anh Trần Nhật M trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Trần Mỹ K và cháu Trần Khánh H cho chị Nguyễn Mộng T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, sự thỏa thuận này của anh M và chị T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với ý chí nguyện vọng của các cháu nên được chấp nhận.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự thống nhất không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; ý kiến của đương sự; quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát; sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn anh Trần Nhật M khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là chị Nguyễn Mộng T nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là chị T hiện đang cư trú tại khóm 4, phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu nên vụ kiện Thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ và có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[3] Xét quan hệ hôn nhân: Vào năm 2005, anh Trần Nhật M và chị Nguyễn Mộng T tự nguyện chung sống vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên anh M xin ly hôn với chị T và chị T đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng việc anh M, chị T chung sống vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử không giải quyết yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Nhật M mà tuyên bố không công nhận anh Trần Nhật M và chị Nguyễn Mộng T là vợ chồng.

[4] Về con chung: Anh M và chị T thống nhất xác định quá trình chung sống, anh chị có 04 con chung là cháu Trần Mỹ K, sinh ngày 8/01/2013, cháu Trần Khánh H, sinh ngày 23/9/2017, cháu Trần Gia T, sinh ngày 20/4/2007 và cháu Trần Mẫn N, sinh ngày 24/10/2008 (hiện cháu T, cháu N đang sống cùng anh M; cháu K, cháu H đang sống cùng chị T). Khi ly hôn anh M và chị T đều thống nhất giao cháu Trần Gia T và cháu Trần Mẫn N cho anh Trần Nhật M trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Trần Mỹ K và cháu Trần Khánh H cho chị Nguyễn Mộng T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Xét thấy, sự thỏa thuận này của anh M và chị T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với ý chí nguyện vọng của cháu K, cháu T và cháu N, không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Về cấp dưỡng: Anh M và chị T thống nhất anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Mỹ K và cháu Trần Khánh H 5.000.000đ/cháu/tháng kể từ tháng 09/2020 cho đến khi cháu K, cháu H đủ 18 tuổi. Xét thấy sự thỏa thuận của anh M và chị T là tự nguyện và phù hợp theo quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận, buộc anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K và cháu H 5.000.000 đồng/cháu/tháng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

Anh M trực tiếp nuôi cháu T và cháu N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Anh M và chị T thống nhất xác định quá trình chung sống không tạo lập được tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết tại phiên tòa hôm nay.

[6] Về án phí: Anh M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng.

Do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên anh M phải chịu án phí 300.000 đồng.

Trên cơ sở phân tích nêu trên có cơ sở chấp nhận toàn bộ lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 81 và Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

#### ***Tuyên xử:***

1/. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa anh Trần Nhựt M và chị Nguyễn Mộng T là vợ chồng.

2/. Về con chung: Giao cháu Trần Gia T, sinh ngày 20/4/2007 và cháu Trần Mẫn N, sinh ngày 24/10/2008 cho anh Trần Nhựt M trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục (hiện tại cháu N và cháu T đang sống chung anh M).

Giao cháu Trần Mỹ K, sinh ngày 8/1/2013 và cháu Trần Khánh H, sinh ngày 23/9/2017 cho chị Nguyễn Mộng T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục (hiện cháu K, cháu H đang sống cùng chị T).

Anh Trần Nhựt M và chị Nguyễn Mộng T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con:

Anh Trần Nhật M có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Trần Mỹ K, sinh ngày 8/1/2013 và cháu Trần Khánh H, sinh ngày 23/9/2017 mỗi cháu 5.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2020 cho đến khi cháu K và cháu H đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền trên đây, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Anh Trần Nhật M không yêu cầu chị Nguyễn Mộng T cấp dưỡng nuôi cháu T và cháu N nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

**3/.** Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

**4/.** Về án phí: Anh Trần Nhật M phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh M đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0006935 ngày 03 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, khấu trừ tiền án phí phải nộp và anh M còn phải nộp thêm 300.000 đồng.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND Tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND TP B;
- THA TP B;
- Các đương sự;
- Lưu.

(Đã ký)

**Tăng Trần Quỳnh Phương**